

Bản án số: 82/2024/DS-PT

Ngày: 20-5-2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Lê Phương
2. Bà Phạm Phong Lan

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồ Thu Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 87/2023/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 13/2024/QĐPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Xóm C, Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Đức L, sinh năm 1977;

2. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: Xóm C, Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Thị P, sinh năm 1994

Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm

1977; Địa chỉ: Xóm C, thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Võ Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T1.

Tại phiên tòa có mặt các đương sự.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:

Vào ngày 10/01/2021 ông Lê Đức L và bà Nguyễn Thị K vay của bà T số tiền 500.000.000đ, thỏa thuận lãi 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 10/01/2022. Khi vay có giao tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 149444 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10/11/2005 của hộ ông L. Việc vay tiền có lập thành văn bản là giấy vay tiền ngày 10/01/2021. Số nợ này đến hạn trả nợ gốc nhưng ông L, bà K không trả. Còn tiền lãi thì đã trả đến ngày 10/01/2022 thì ngưng. Nay bà T yêu cầu trả gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 11/01/2022 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 1,5%/tháng.

Vào ngày 01/9/2021 ông Lê Đức L và bà Nguyễn Thị K vay bà T số tiền 130.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 15/7/2022. Việc vay tiền có lập thành văn bản là giấy vay tiền ghi ngày 01/9/2021. Số nợ này đến hạn không trả, nhiều lần yêu cầu nhưng bà K, ông L không trả nợ. Nay bà T yêu cầu trả số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Vào ngày 10/12/2021 ông Lê Đức L và bà Nguyễn Thị K vay bà T số tiền 400.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 10/6/2022. Việc vay tiền có lập thành văn bản là giấy vay tiền ghi ngày 10/12/2021. Số nợ này đến hạn không trả, nhiều lần yêu cầu nhưng bị đơn không trả nợ gốc và lãi. Nay bà T, ông T1 yêu cầu trả nợ gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/12/2021 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 1,5%/tháng.

Tổng số tiền nợ vay của bà K, ông L hiện nay chưa trả là 1.030.000.000 đồng. Tiền lãi tạm tính đến ngày 09/11/2023 là 302.300.000 đồng. Yêu cầu trả cho vợ chồng bà T, ông T1.

Bị đơn bà Nguyễn Thị K và ông Lê Đức L trình bày:

- Đối với khoản vay 500.000.000 đồng bà K, ông L thừa nhận có vay bà T, khi vay có thể chấp sổ đỏ rẫy đứng tên ông L là chủ hộ, thời điểm vay là ngày 05/10/2019 đến cuối năm 2020 thì thanh toán, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng, trả lãi định kỳ hàng tháng vào khoảng ngày mùng 5 đến ngày 10 hàng tháng vào số tài khoản 4814205062722, Ngân hàng A do bà T là chủ, bắt đầu trả lãi từ ngày 05/11/2019.

Đến cuối năm 2020 là hạn thanh toán, do dịch Covid 19 nên đã xin gia hạn trả gốc và xin trả lãi hàng tháng, bà T yêu cầu ký lại giấy nợ ngày 10/01/2021

Trong năm 2021 do khó khăn bà K, ông L chỉ trả tiền lãi từ tháng 01 đến 5/2021 với mức lãi suất 5%/tháng bằng tiền mặt nên bà T có xác nhận sau tờ giấy. Sau thời gian 10/01/2021 đã trả lãi vào số tài khoản 4814205062722, Ngân hàng A do bà T là chủ để thanh toán bớt tiền lãi.

Nay theo yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà K, ông L thừa nhận có vay 500.000.000 đồng của bà T đến nay chưa trả nhưng đã chuyển trả tiền lãi hàng tháng cho bà T với mức lãi suất vượt quá quy định nên yêu cầu tính lại lãi tiền lãi đã trả từ ngày 05/11/2019 cho đến nay theo lãi suất quy định pháp luật. Sau khi trừ đi tiền lãi thì số tiền còn lại yêu cầu khấu trừ nào tiền nợ gốc 500.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 400.000.000 đồng: Ngoài khoản vay 500.000.000 đồng, vợ chồng bà K, ông L có vay bà T thêm 300.000.000 đồng vào tháng 10/2020, khi vay có thể chấp sổ đỏ của ông Lê Thanh M, thỏa thuận tiền lãi 6%/tháng, sau khi vay trả lãi đến ngày 10/12/2020, cũng do dịch bệnh Covid 19 ảnh hưởng đến công việc nên đã xin khất khoản nợ này.

Đến tháng 10/12/2021, bà T yêu cầu ký lại giấy cho vay mới. Gộp 300.000.000 đồng tiền gốc và 130.000.000 đồng tiền lãi phát sinh bà T tính từ sau ngày 10/12/2020 tính đến ngày 10/6/2022 hạn trả nợ. Lúc đó chưa trả được nợ nên ông bà đã trả trước 30.000.000 đồng tiền mặt và ký lại giấy vay bà T 400.000.000 đồng. Tuy nhiên ngày 7/2022 ông M đòi lại sổ đỏ nên ông bà đã vay ngoài 300.000.000 đồng chuyển trả bà T 300.000.000 đồng để lấy sổ trả ông M.

Theo yêu cầu trả nợ của bà T thì ông bà đồng ý trả nợ gốc, đối với tiền lãi đã trả yêu cầu tính lại tiền lãi theo quy định pháp luật, sau khi trừ đi tiền lãi thì số tiền còn lại khấu trừ nào tiền nợ gốc.

Đối với giấy vay 130.000.000 đồng đã gộp chung khoản vào khoản vay 300.000.000 đồng thành khoản vay 400.000.000 đồng. Vì khoản vay này đã thanh toán ngày 15/7/2022 nhưng do bà T không đồng ý nên không ghi đầy đủ thông tin bên vay và bên cho vay, bà T cũng không ký xác nhận bên cho vay cho nên tờ giấy này không có hiệu lực nên không chấp nhận trả số tiền này cho bà T, ông T1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2023/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 166, 351, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Nguyễn Thị K, ông Lê Đức L:

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị K, ông Lê Đức L phải trả cho bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T1 790.650.000 đồng tiền nợ vay (*trong đó tiền nợ gốc 651.750.000đ và 138.600.000 tiền lãi*).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thoả thuận được về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T về việc yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị K, ông Lê Đức L phải trả 239.650.000 đồng (*Hai trăm ba mươi chín sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền nợ vay.

4. Buộc bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T1 phải trả lại cho ông Lê Đức L và bà Nguyễn Thị K giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD149444 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Lê Đức L ngày 10/11/2005.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định trách nhiệm thi hành án nhưng không có kháng cáo, không bị kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 23 tháng 11 năm 2023, nguyên đơn bà Võ Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T1 kháng cáo nội dung đối khoản vay 500.000.000 đồng và khoản vay 130.000.000 đồng.

- Bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và các thành viên Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 87/2023/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh. Theo hướng tính lại số tiền đã trả đối yêu cầu khởi kiện của số tiền 500.000.000 đồng của nguyên đơn. Không chấp yêu cầu đối số tiền 130.000.000 đồng của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn Võ Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T1 kháng cáo trong thời hạn, đúng thủ tục pháp luật quy định nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm;

Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T1:

[2.1] *Xét yêu cầu trả tiền gốc và lãi trên số nợ gốc 500.000.000 đồng:*

Xét theo giấy vay tiền ghi ngày 10/01/2021 về hình thức và nội dung, số nợ vay đều đã được các đương sự thừa nhận có xác lập với nhau. Tuy nhiên, thời hạn vay theo như vợ chồng ông L, bà K khai là vay từ ngày 05/10/2019, đến ngày 10/01/2021 thì giữa hai bên thống nhất viết lại giấy nợ nhưng bà T không thừa nhận. Bà K, ông L không cung cấp được có tài liệu chứng cứ chứng minh chỉ trình bày bằng lời khai nên lời khai này không có căn cứ chấp nhận. Do đó có căn xác định ngày vay tiền là ngày 10/01/2021, khoản vay đã quá thời hạn trả nên bà T yêu cầu bà K, ông L phải 500.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ chấp nhận.

Nội dung giấy vay tiền là thỏa thuận vay tài sản có thời hạn từ ngày 10/01/2021 đến ngày 10/01/2022, lãi suất thỏa thuận theo giấy vay là 1,5%/tháng nhưng vợ chồng ông L, bà K cho rằng thực tế khoản vay 500.000.000 đồng thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng và ông bà đã trả tiền lãi trên số nợ này trong suốt quá

trình từ năm 2019 đến năm 2021 bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà T. Bà T cho rằng số tiền chuyển khoản này là theo yêu cầu của bà K, ông L chuyển và rút tiền theo dịch vụ chuyển tiền nhanh mà gia đình bà T đang hoạt động kinh doanh nhưng bà T, ông T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh trong suốt quá trình tố tụng bà T chi trả số tiền đã chuyển đến cho bà K, ông L. Đối với các chứng từ giao dịch của ngân hàng mà bà K, ông L cung cấp so với thời điểm lập giấy vay tiền ngày 10/01/2021, chỉ có những chứng từ giao dịch của bà K chuyển khoản đến tài khoản bà T sau thời điểm ngày 10/01/2021 gồm tổng cộng các chứng từ chuyển khoản với tổng số tiền là: ngày 09/02/2021 chuyển trả 25.000.000 đồng; ngày 02/3/2021 chuyển trả 30.000.000 đồng; ngày 12/3/2021 chuyển trả 25.000.000 đồng; ngày 15/3/2021 chuyển trả 18.000.000 đồng; ngày 10/4/2021 chuyển trả 25.000.000 đồng; ngày 16/4/2021 chuyển trả 18.000.000 đồng; ngày 04/5/2021 chuyển trả 4.000.000 đồng; ngày 08/4/2021 chuyển trả 2.000.000 đồng; ngày 18/5/2021 chuyển trả 2.000.000 đồng; ngày 19/8/2021 chuyển trả 3.000.000 đồng; ngày 31/8/2021 chuyển trả 3.000.000 đồng; ngày 02/11/2021 chuyển trả 3.000.000 đồng; ngày 18/11/2021 chuyển trả 3.000.000 đồng; ngày 06/12/2021 chuyển trả 3.000.000 đồng; ngày 16/7/2021 chuyển trả 300.000.000 đồng. Tổng cộng đã trả 464.000.000 đồng; trong đó gốc trả còn 234.550.641 đồng.

Tại phiên tòa ông L, bà K xác định số tiền đã chuyển khoản cho bà T là tiền lãi trên số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng ngày 10/01/2021, đồng thời có căn cứ xác định đây là hợp đồng vay có thỏa thuận lãi, tính 1.5%/tháng vay như thỏa thuận, Ông L, bà K chỉ có căn cứ đã trả tiền lãi cho bà T ngoài ra không có chứng cứ nào khác chứng minh trả nợ gốc nên Hội đồng xét xử xác định cách tính số tiền đã trả sau khi trừ lãi còn thừa sẽ trừ đi nợ gốc:

Tính từ ngày 17/7/2022 đến ngày 13/11/2023 là 481 ngày x 117.275 đồng/ngày = 56.409.275 đồng.

Tổng 234.550.641 đồng + 56.409.275 đồng = 290.959.916 đồng.

[2.2]. Về yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị K, ông Lê Đức L phải trả số tiền 130.000.000 đồng:

Đối với giấy vay 130.000.000 đồng bà K, ông L cho rằng đây là tiền lãi của số tiền vay khác đã gộp chung khoản vào khoản vay 300.000.000 đồng thành khoản vay 430.000.000 đồng, nhưng đã trả được 30.000.000 đồng, còn nợ 400.000.000 đồng nên bà K, ông L không chấp nhận trả số tiền này cho bà T, ông T1. Trong đó

lãi 6%/tháng tương ứng 18.000.000 đồng/tháng; đã trả được 07 tháng là 126.000.000 đồng. Còn lại là 100.000.000 đồng tính gộp vào số nợ là 300.000.000 đồng thành 400.000.000 đồng. Hơn nữa, xét thấy giấy vay 130.000.000 đồng do bà K tự ghi, ký tên người vay là bà K, ông L, không xác định nợ tiền của ai, địa chỉ ở đâu, không có ngày tháng vay tiền, mặt khác trên giấy có nội dung: "tiền chuyển qua gốc 130.000.000 đồng của khoản 300.000.000 đồng tiền sổ bác M..." Lời trình bày của bị đơn là có căn cứ khớp với giấy vay mà nguyên đơn trình bày; Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu tiền gốc 130.000.000 đồng này của bà T, ông T1 là phù hợp.

[2.3]. Về yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị K, ông Lê Đức L phải trả số tiền 400.000.000 đồng:

- Xét về yêu cầu trả nợ gốc:

Theo giấy vay tiền ghi ngày 10/12/2021 về hình thức đã được các đương sự thừa nhận. Ngoài khoản vay 500.000.000 đồng, vợ chồng bà K, ông L có vay thêm 300.000.000 đồng vào khoảng tháng 10/2020, có thể chấp sổ đỏ của ông Lê Thanh M với lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng, trả lãi định kỳ hàng tháng. Nhưng bà K, ông L chỉ thanh toán tiền lãi đến ngày 10/12/2020 cũng do dịch bệnh Covid 19 ảnh hưởng đến công việc nên đã xin khát khoản nợ này. Đến tháng 10/12/2021, bà T yêu cầu ký lại giấy cho vay mới. Gộp 300.000.000 đồng tiền gốc và 130.000.000 đồng tiền lãi bà T tính từ sau ngày 10/12/2020 tính đến ngày 10/6/2022 hạn trả nợ. Lúc đó chưa trả được nợ nên ông bà đã trả trước 30.000.000 đồng tiền mặt và ký lại giấy vay bà T 400.000.000 đồng. Ngày 7/2022 ông M đòi lại sổ đỏ nên ông bà đã vay ngoài 300.000.000 đồng chuyển trả bà T 300.000.000 đồng để lấy sổ trả ông M. Tuy nhiên, ông L, bà K không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh trình bày là có cơ sở. Nên yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ chấp nhận.

- Xét yêu cầu trả tiền lãi trên số nợ gốc 400.000.000 đồng:

Hội đồng xét xử nhận định hợp đồng vay tài sản được xác lập giữa các bên là hợp đồng có thời hạn và có lãi suất. Trên giấy vay tiền xác định lãi suất vay là 1,5%/tháng tương ứng 18%/năm, thấp hơn mức lãi suất 20%/năm quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015 nên mức lãi suất này là phù hợp. Vợ chồng ông L, bà K không thống nhất với mức lãi suất này và cho rằng thực tế tiền lãi trả cho bà T tương ứng với mức lãi suất là 50.000 đồng/1.000.000 đồng tiền gốc/1 tháng nhưng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh.

Theo đó tiền lãi được tính như sau: Từ ngày 10/12/2021 đến ngày 13/11/2023 là 23 tháng 03 ngày: $400.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/tháng \times 23 \text{ tháng} 03 \text{ ngày} = 136.400.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng tiền gốc và tiền lãi bà K, ông L phải trả cho bà T, ông T1 số tiền là 536.400.000 đồng.

Từ phân tích đánh giá nêu trên cần buộc vợ chồng bà K, ông L phải trả cho vợ chồng bà T, ông T1 số tiền là: $536.400.000 \text{ đồng} + 290.959.916 \text{ đồng} = 827.359.916 \text{ đồng}$.

Do cách tính số tiền đã trả vào tiền lãi trước, nếu thừa tính chuyển trả vào gốc và ngày bắt đầu tính lãi của cấp sơ thẩm chưa chính xác, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới là các giấy trả tiền. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tính lại cho phù hợp. Nguyên đơn tại sơ thẩm yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị K, ông Lê Đức L phải trả là 1.030.000.000 đồng. Số tiền nguyên đơn phải chịu án phí đối phần không được chấp nhận là $1.030.000.000 \text{ đồng} - 830.208.091 \text{ đồng} = 202.640.084 \text{ đồng}$

[3] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tại phiên tòa là có căn cứ.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí đối phần không được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí đối số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Võ Thị T và ông Nguyễn Thanh T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2023/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 166, 351, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Nguyễn Thị K, ông Lê Đức L:

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị K, ông Lê Đức L phải trả cho bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T1 số tiền gốc và lãi số tiền 827.359.916 đồng tính đến ngày 13 tháng 11 năm 2023.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thoả thuận được về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T về việc yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị K, ông Lê Đức L phải trả 202.640.084 đồng tiền nợ vay.

4. Buộc bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T1 phải trả lại cho ông Lê Đức L và bà Nguyễn Thị K giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD149444 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Lê Đức L ngày 10/11/2005.

5. Về án phí:

- Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị K và ông Lê Đức L phải nộp 36.820.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc vợ chồng bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T1 phải chịu 10.132.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.450.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016232 ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Trả lại cho bà Võ Thị T số tiền 9.917.000 đồng tạm ứng án phí.

- Bà Võ Thị T và ông Nguyễn Thanh T1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Võ Thị T và ông Nguyễn Thanh T1 mỗi người 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005551, 0005552 ngày 12 tháng 12 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 20/5/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tánh Linh;
- Chi Cục THADS H.Tánh Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa DS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Thành